CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam

Ngày 31/12/2025	37,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.0%	**7.2%**	**11.0%**

DT thuần
Q4/25
1,399
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 263| 23.2%
YoY: ▼228| -14.0%

LN thuần
Q4/25
-277
tỷ VNĐ
QoQ: ▼301| -1271%
YoY: ▼386| -355%

LN sau thuế
Q4/25
-265
tỷ VNĐ
QoQ: ▼288| -1277%
YoY: ▼374| -343%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
8.3%
YoY: +/-▼ 2.5%

ROE
2025
2.8%
YoY: +/-▼ 10.3%

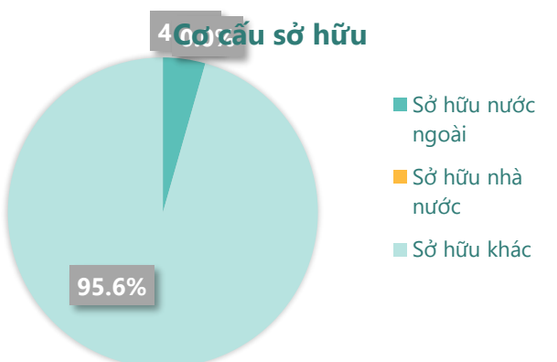
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,500 - 38,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,386
Số lượng CPLH (CP)	304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,396,680
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	0.34
EPS	323
P/E	115.9

DT thuần
2025
5,046
tỷ VNĐ
YoY: ▼595| -10.5%

LN thuần
2025
91.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼211| -69.9%

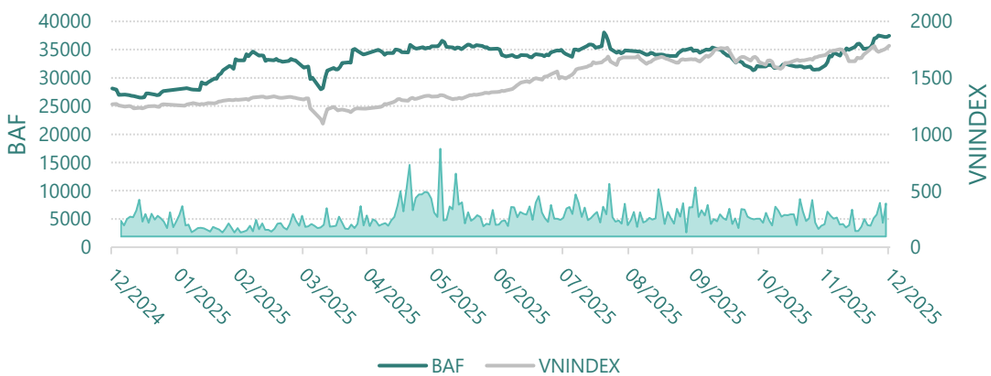
LN sau thuế
2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼219| -68.5%

Cơ cấu sở hữu

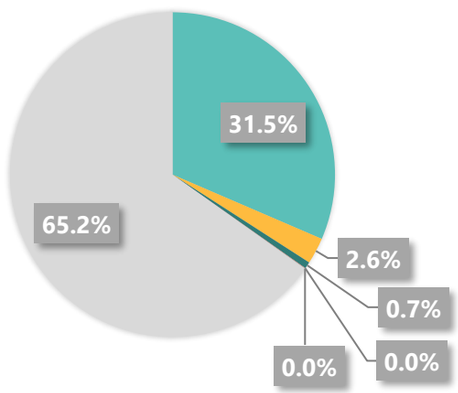


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

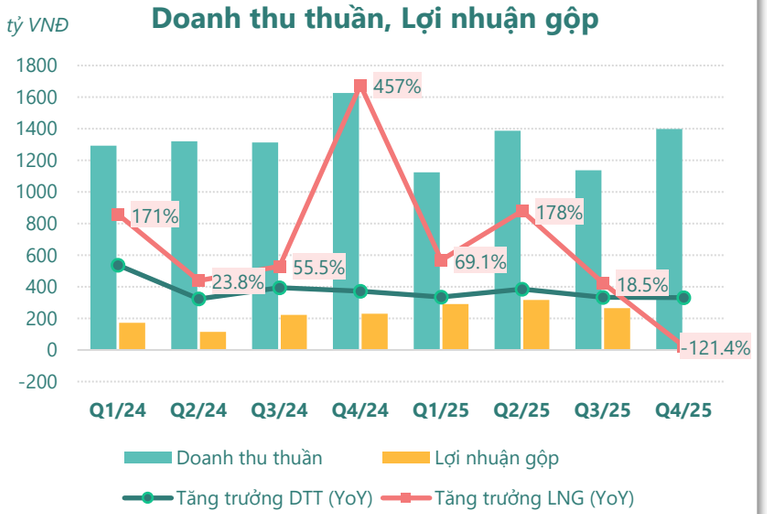


- CTCP Siba Holdings
- Bùi Hương Giang (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Anh Tuấn
- Ngô Cao Cường (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Quốc Văn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

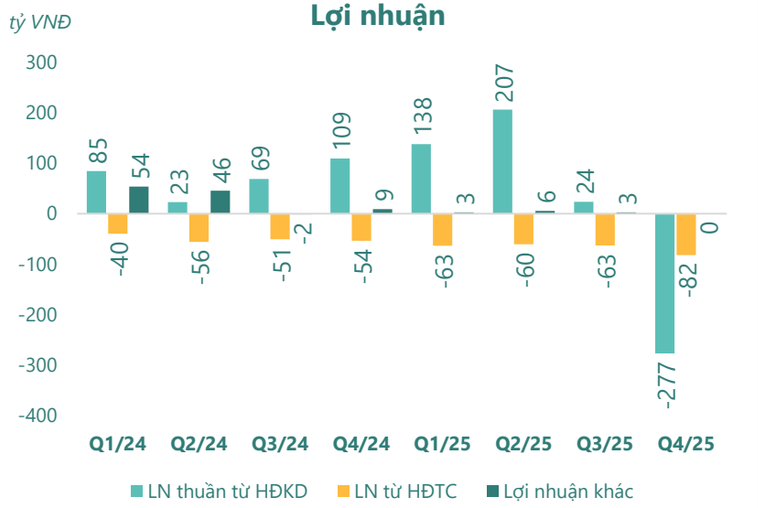
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



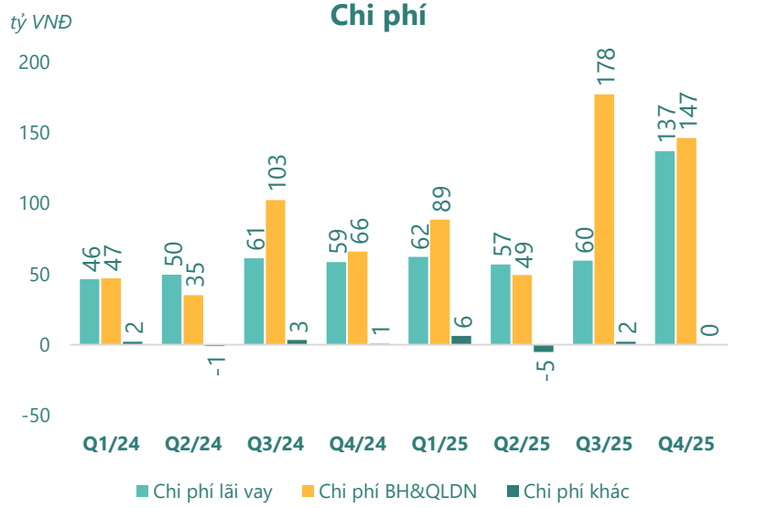
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



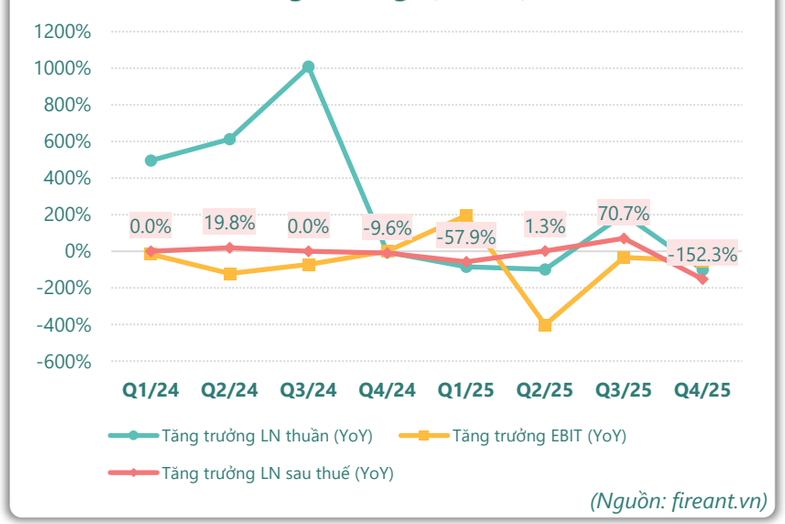
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



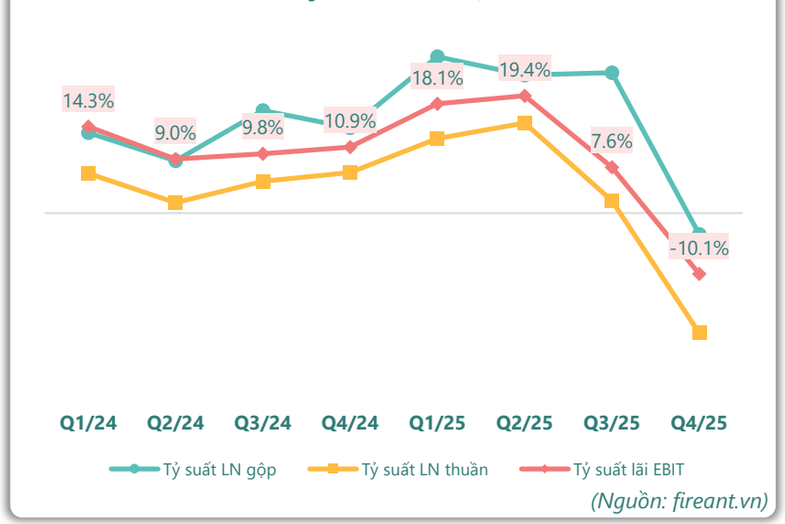
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



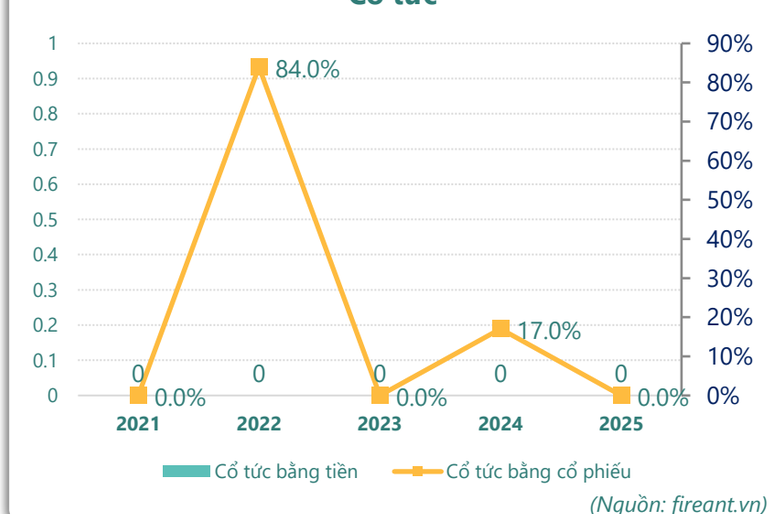
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

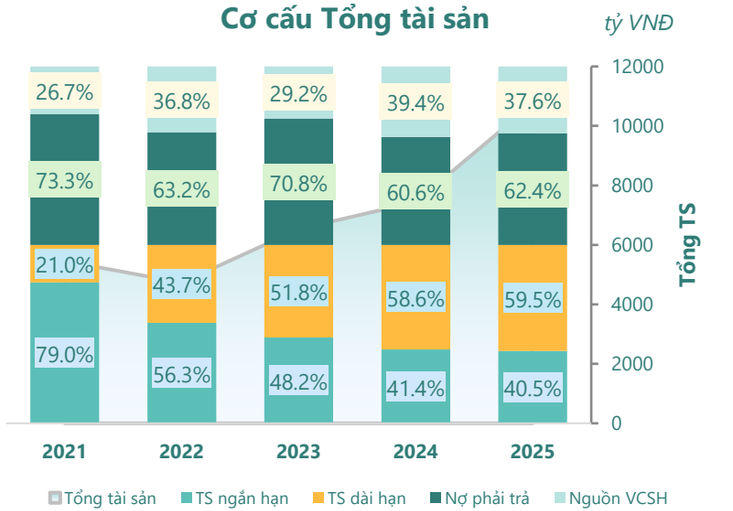
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

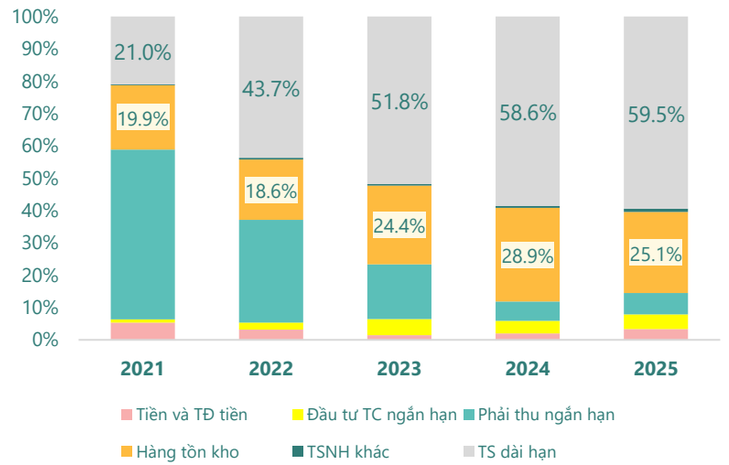
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



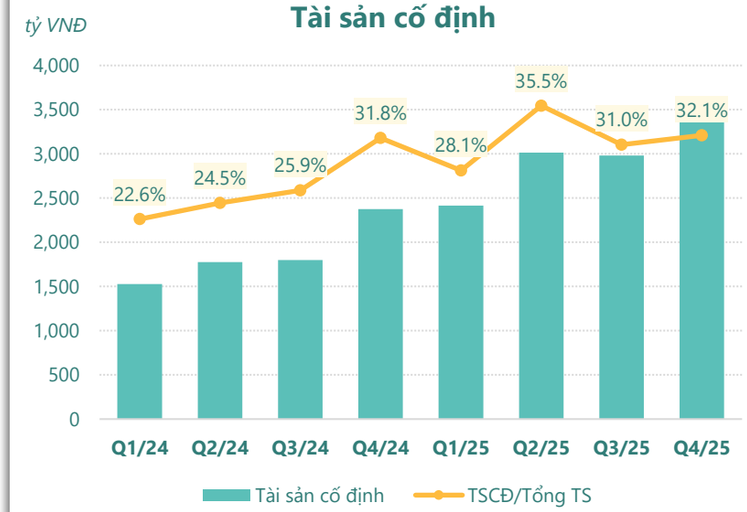
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



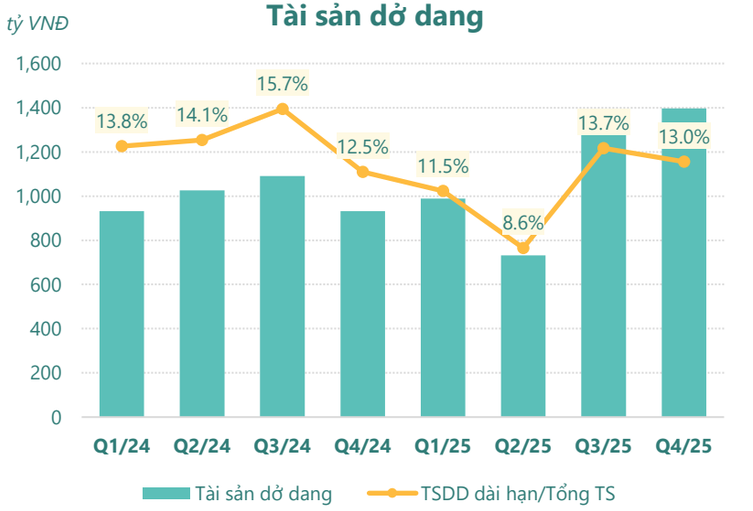
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



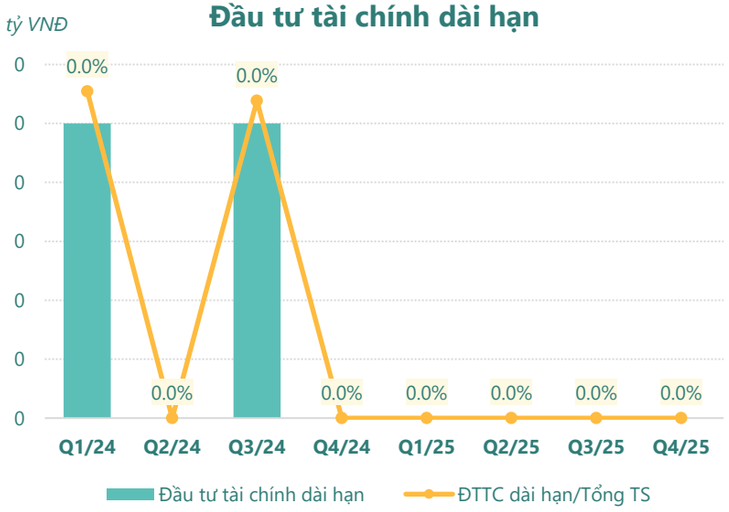
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



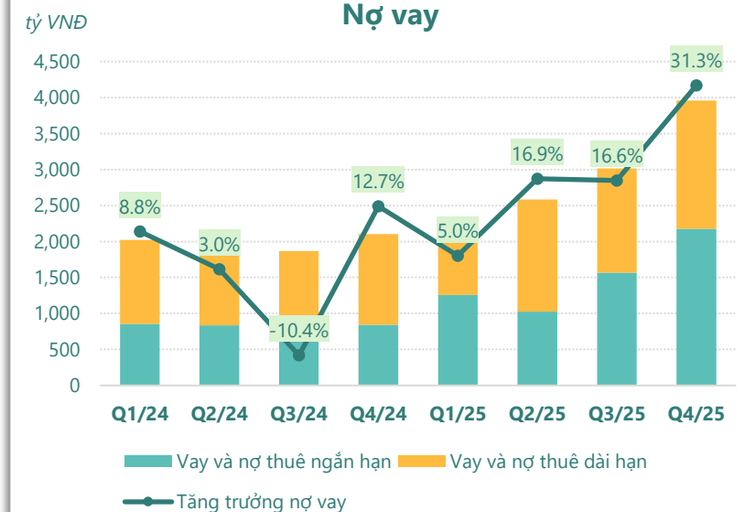
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

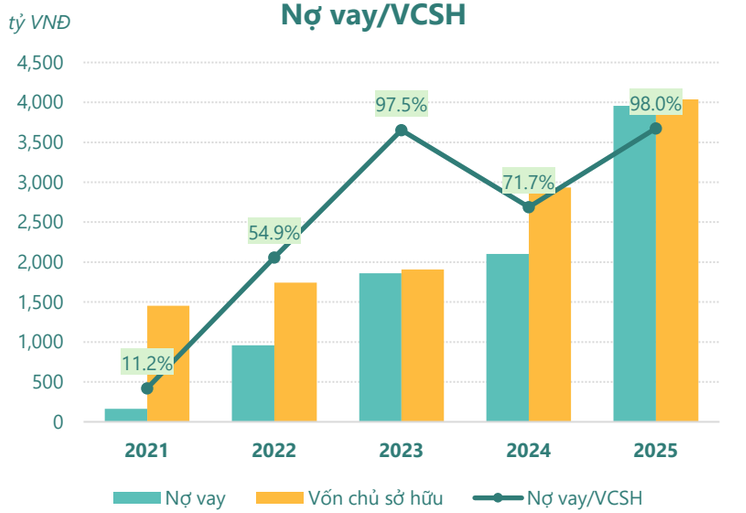
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



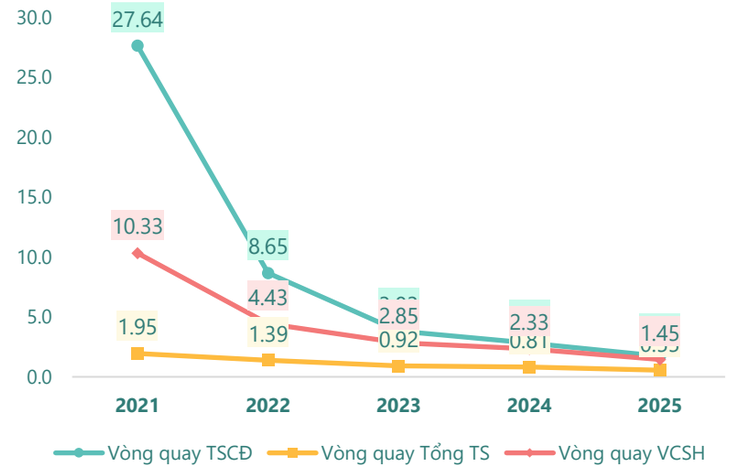
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



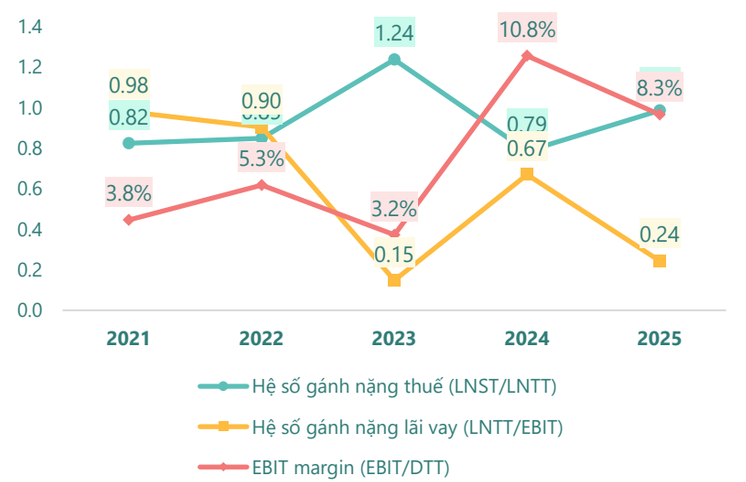
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



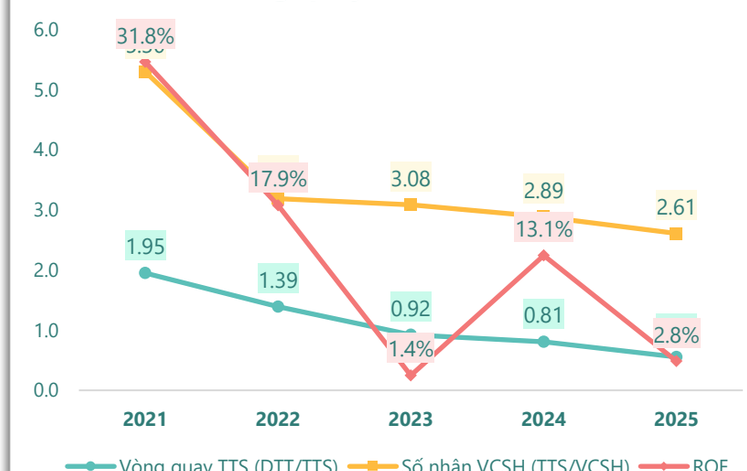
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



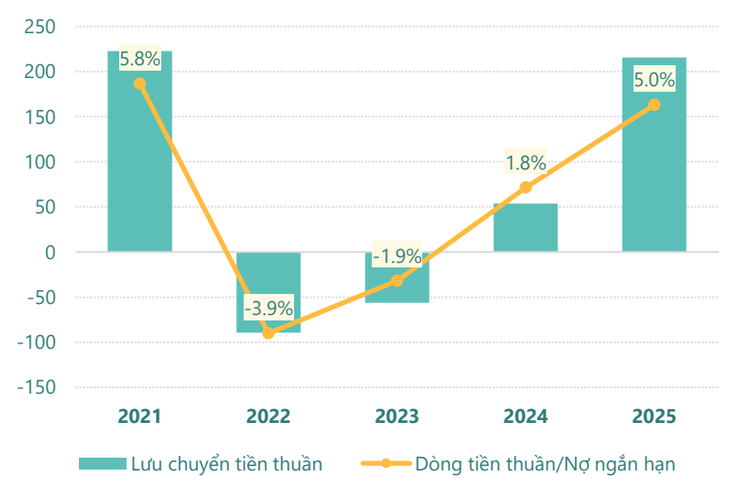
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,399**	**1,627**	**-14.0%**	**5,046**	**5,641**	**-10.5%**
Giá vốn hàng bán	1,448	1,397	3.7%	4,224	4,924	-14.2%
Lợi nhuận gộp	-49.0	230	-121%	822	716	14.7%
Doanh thu HĐTC	6.18	4.49	37.6%	21.6	22.2	-2.7%
Chi phí TC	88.1	58.4	50.9%	290	222	30.6%
Chi phí lãi vay	137	58.6	134%	316	201	57.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	74.1	19.8	274%	214	76.6	180%
Chi phí QLDN	**72.5**	**46.3**	**56.6%**	**248**	**137**	**80.4%**
LN thuần từ HĐKD	-277	109	-355%	91.1	302	-69.9%
Lợi nhuận khác	**-0.32**	**9.14**	**-103%**	**10.8**	**104**	**-89.6%**
LN trước thuế	-278	119	-333%	102	406	-74.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-265**	**109**	**-343%**	**100**	**319**	**-68.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-265**	**108**	**-345%**	**98.3**	**317**	**-69.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-248	39.6	859	-1,510	84.9	-32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-193	-266	-283	-748	-612
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-206	224	82.2	1,352	423	865
Tiền đầu kỳ	810	90.3	149	825	383	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-719**	**70.8**	**676**	**-442**	**-240**	**222**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	90.3	161	825	383	143	364

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,744**	**7,449**	**44.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,356	3,081	41.4%
Tiền và tương đương tiền	364	149	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	479	291	64.7%
Phải thu ngắn hạn	715	444	60.9%
Hàng tồn kho	2,692	2,156	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	106	41.2	157%
Tài sản dài hạn	**6,388**	**4,368**	**46.2%**
Phải thu dài hạn	246	224	10.1%
Tài sản cố định	3,448	2,394	44.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,396	892	56.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1,295**	**856**	**51.2%**
Lợi thế thương mại	2.54	2.16	17.6%
Nợ phải trả	6,706	4,513	48.6%
Nợ ngắn hạn	**4,344**	**3,065**	**41.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,178	1,139	91.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,005	1,771	13.2%
Nợ dài hạn	2,363	1,449	63.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,779	965	84.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,037**	**2,936**	**37.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,037**	**2,936**	**37.5%**
Vốn điều lệ	3,040	2,390	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)